

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập kể từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

### 1. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

*Đvt: đồng/tháng/người*

STT	Cấp, bậc học	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021	
		Khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố)	Khu vực nông thôn (gồm các xã, thuộc huyện, thị xã, thành phố)
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	70.000	35.000
2	Trung học cơ sở	60.000	30.000
3	Trung học phổ thông	65.000	35.000
4	Bổ túc trung học cơ sở	65.000	50.000
5	Bổ túc trung học phổ thông	80.000	65.000
6	Học nghề trung học cơ sở	65.000	50.000
7	Học nghề trung học phổ thông	80.000	65.000

\* Đối với mức thu học phí nhà trẻ, mẫu giáo khu vực thành thị tăng mỗi năm 10% từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021.

### 2. Mức thu học phí hệ chính quy đối với đào tạo bậc học cao đẳng, trung cấp và trung cấp nghề nghiệp

*Đvt: đồng/tháng/người*

STT	Cấp, bậc học	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Trung cấp, trung cấp nghề nghiệp	300.000	330.000	360.000	400.000	440.000
2	Trung cấp Y dược	620.000	680.000	740.000	780.000	820.000
3	Cao đẳng, cao đẳng nghề nghiệp	380.000	420.000	460.000	500.000	550.000
4	Cao đẳng Y dược	660.000	730.000	800.000	880.000	960.000

### 3. Mức thu học phí hệ vừa học vừa làm đối với bậc học cao đẳng, trung cấp

*Đvt: đồng/tháng/người*

STT	Cấp, bậc học	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Trung cấp	390.000	430.000	470.000	520.000	570.000
2	Trung cấp Y dược	800.000	880.000	960.000	1.050.000	1.150.000
3	Cao đẳng	500.000	550.000	600.000	660.000	720.000
4	Cao đẳng Y dược	850.000	930.000	1.020.000	1.120.000	1.230.000



#### 4. Mức thu học phí học lại

##### a. Mức thu học phí học lại hệ chính quy đối với bậc học cao đẳng, trung cấp

*Đvt: đồng/tín chỉ*

STT	Cấp, bậc học	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Trung cấp	60.000	66.000	72.000	80.000	88.000
2	Trung cấp Y dược	113.000	124.000	135.000	142.000	149.000
3	Cao đẳng	109.000	120.000	131.000	143.000	157.000
4	Cao đẳng Y dược	174.000	192.000	211.000	80.000	88.000

##### b. Mức thu học phí học lại hệ vừa học vừa làm đối với bậc học cao đẳng, trung cấp

*Đvt: đồng/tín chỉ*

STT	Cấp, bậc học	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Trung cấp	78.000	86.000	94.000	104.000	114.000
2	Trung cấp Y dược	145.000	160.000	175.000	191.000	209.000
3	Cao đẳng	143.000	157.000	171.000	189.000	206.000
4	Cao đẳng Y dược	224.000	245.000	268.000	295.000	324.000

**Điều 2.** Giao Giám đốc: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang chịu trách nhiệm triển khai Quyết định này đến các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan; đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện thu, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng và sử dụng học phí theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016 và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập kể từ năm học 2010-2011 và sửa đổi mức thu học phí hệ Trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh quy định mức thu học phí đào tạo trình độ Cao đẳng và Trung cấp kể từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đông Văn Thanh**